Spa Project

Requirement Specification

Version <1.0>

Revision History

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày** | **Phiên bản** | **Mô tả** | **Người soạn** |
| 1/7/2020 | <1.0> | Xây dựng, thiết kế tài liệu | Nguyễn Đăng Duy |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

MỤC LỤC

1. Introduction 4

1.1 References 4

2. Positioning 4

2.1 Problem Statement 4

2.2 Product Position Statement 4

3. Stakeholder and User Descriptions 5

3.1 Stakeholder Summary 5

3.2 User Summary 6

4. Product Overview 6

4.1 Product Perspective 6

5. Product Features 6

5.1 Use case 6

5.2 Use case specification 7

6. Non-Functional Requirements 22

Requirement (Small Project)

# Introduction

* Mục đích của tài liệu này là để thu thập yêu cầu, phân tích và xác định các yêu cầu của hệ thống Spa. Tài liệu này sẽ cung cấp mô tả chi tiết về các yêu cầu cho hệ thống và sẽ trình bày các yêu cầu đó bằng cách mô tả văn bản để giải thích các khái niệm cũng như sử dụng các sơ đồ khác nhau để làm rõ các yêu cầu chi tiết của hệ thống. Ngoài ra tài liệu này còn nói lên đầy đủ các ràng buộc của hệ thống, giao diện người dùng.
* Đối tượng dự kiến của tài liệu này là tất cả các bên liên quan cho dự án phát triển hệ thống Spa bao gồm: quản lý dự án, các nhà phát triển hệ thống, khách hàng…

## References

[1] EIP\_RequirementsSpecification\_Template.pdf

[2] IEEE Guide To Software Requirements Specifications.pdf

# Positioning

## Problem Statement

|  |  |
| --- | --- |
| Đặt ra yêu cầu | Hệ thống Spa cần phát triển một trang web để phục vụ cho quá trình phát triển của chuỗi cửa hàng. |
| Ảnh hưởng trực tiếp | Điều này ảnh hưởng đến các bên liên quan như: khách hàng, nhân viên của hệ thống, người quản lý… |
| Kết quả đạt được | * Giúp hệ thống Spa quản lý thông tin khách hang tốt hơn. * Mang lại những trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng của Spa. |

## Product Position Statement

|  |  |
| --- | --- |
| Sản phẩm dành cho | Những người liên quan đến chuỗi hệ thống Spa như: khách hàng, nhân viên,… |
| Sản phẩm hướng đến các đối tượng | Những người quan tâm đến chuỗi Spa và có nhu cầu quản lý Spa… |
| Tên dự án | Spa Project |
| Mô tả | Cung cấp một trang web để khách hàng có thể thực hiện đặt lịch các cuộc hẹn cũng như quản lý có thể quản lý các thông tin liên quan đến khách hàng và dịch vụ. |
| Các sản phẩm | Spa Webiste |

# Stakeholder and User Descriptions

## Stakeholder Summary

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Name** | **Description** | **Responsibilities** |
| **Giám đốc** | Người theo dõi hệ thống | * Người theo dõi quá trình phát triển hệ thống. * Giám đốc cung cấp thông tin về các yêu cầu của hệ thống. |
| **Nhân viên đang làm việc trong chuỗi hệ thống Spa** | Người trực tiếp sử dụng hệ thống để quản lý khách hàng cũng như các dịch vụ của Spa. | * Người trực tiếp sử dụng hệ thống để thực hiện công việc của mình là chăm sóc khách hàng. * Nhân viên sẽ cung cấp các thông tin về các quy trình nghiệp vụ của hệ thống. |
| **Nhân viên quản lý** | Người quản lý các đối tượng và hoạt động của Spa. | * Sử dụng hệ thống phục vụ cho mục đích quản lý của mình. * Nhân viên quản lý sẽ nắm rõ các yêu cầu phát triển của hệ thống, các ràng buộc của hệ thống. |
| **Khách hàng** | Người trực tiếp sử dụng hệ thống*.* | * Người trực tiếp sử dụng hệ thống Spa để phục vụ cho *nhu* cầu chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp. * Khách hàng sẽ cung cấp các thông tin cần thiết về các quy trình thực hiện khi sử dụng các dịch vụ tại hệ thống Spa. |

## User Summary

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Name** | **Description** | **Responsibilities** | **Stakeholder** |
| **Khách hàng** | Người dùng chủ yếu của hệ thống | Các hoạt động của khách hàng trên hệ thống:   * Cung cấp các thông tin về quy trình nghiệp vụ * Cung cấp các thông tin về trải nghiệm dịch vụ và sản phẩm. * Cung cấp các thông tin về mức độ hài lòng |  |
| **Nhân viên** | Người dùng của hệ thống, nhằm mục đích chăm sóc khách hàng | Các hoạt động của nhân *viên* trên hệ thống:   * Cung cấp các thông tin về quy trình nghiệp vụ của hệ thống. * Cung cấp các thông tin về yêu cầu của hệ thống * Cung cấp các thông tin về các trải nghiệm sử dụng hệ thống. |  |
| **Nhân viên quản lý** | Người dùng hệ thống để thực hiện việc quản lý dịch vụ và khách hàng | Các hoạt động của nhân *viên quản lý* trên hệ thống:   * Cung cấp các mẫu báo cáo. * Cung cấp thông tin về các yêu cầu quản lý người dùng,… |  |

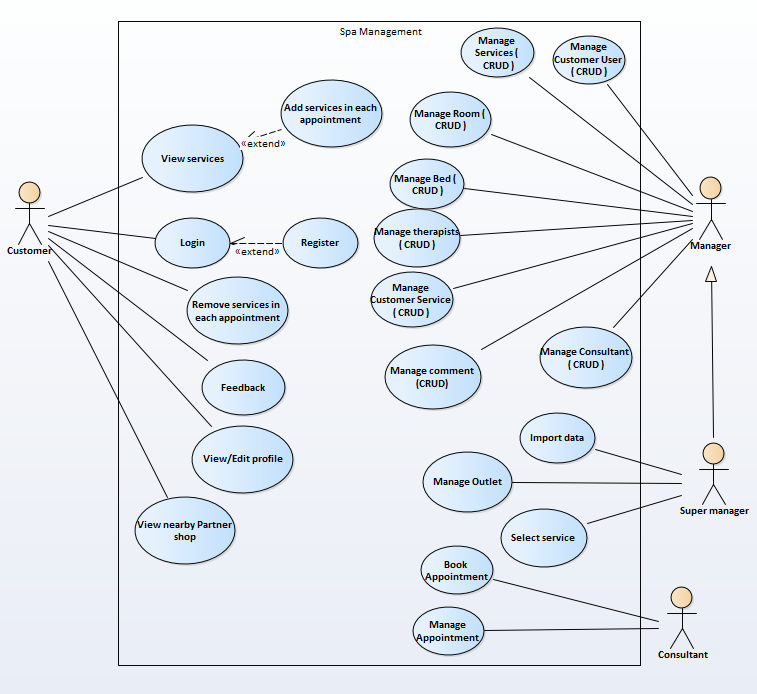
# Product Overview

## Product Perspective

[This subsection of the **Vision** document puts the product in perspective to other related products and the user’s environment. If the product is independent and totally self-contained, state it here. If the product is a component of a larger system, then this subsection needs to relate how these systems interact and needs to identify the relevant interfaces between the systems. One easy way to display the major components of the larger system, interconnections, and external interfaces is with a block diagram.]

# Product Features

## Use case



## Use case specification

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem Service** |
| Mô tả | * Hệ thống spa có các dịch vụ cho khách hàng chọn * Use case này mô tả quy trình khách hàng xem các dịch vụ của outlet và xem thông tin chi tiết của dịch vụ |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện |  |
| Dòng cơ bản | * Khách hàng chọn vào tab dịch vụ trên trang web * Hệ thống hiện ra tất cả danh sách các dịch vụ * Khách hàng chọn vào dịch vụ cần xem * Hệ thống hiển thị lên trang thông tin chi tiết của dịch vụ đó |
| Dòng thay thế | * Tại bước 4, nếu người dùng muốn chọn xem dịch vụ khác, khách hàng chỉ việc nhấn quay lại hoặc thực hiện lại bước 1 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đăng nhập** |
| Mô tả | * Hệ thống spa có các tiện ích cung cấp cho ngươi dùng, nhằm phục vụ cho khách hàng tốt hơn, hệ thống spa sẽ có các định danh user cho khách hàng để quản lý * Use case này mô tả quy trình khách hàng thực hiện đăng nhập bằng tài khoản mình đã tạo để đăng nhập vào hệ thống spa |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Người dùng chưa đăng nhập vào trong hệ thống |
| Dòng cơ bản | * Khách hàng thực hiện truy câp vào trang đăng nhập * Khách hàng chọn phương thức đăng nhập   + - * Đăng nhập dùng tài khoản của spa     - Khách hàng điền username và password     - Khách hàng nhấn đăng nhập       * Đăng nhập dùng các tài khoản liên kết xã hội     - Khách hàng chọn vào tài khoản xã hội cần đăng nhập     - Hệ thống hiện cửa sổ cho phép người dùng đăng nhập tài khoản xã hôi đó     - Hệ thống tiến hành xác nhận và truy cập cho người dùng |
| Dòng thay thế | * Tại bước đăng nhập tài khoản spa/bước 1, nếu người dùng muốn lưu lại username và password cho lần sau, khách hàng tick vào “Remember me” * Nếu như tại cả 2 phương thức đăng nhập, người dùng nhập sai thông tin, hệ thống báo lỗi đăng nhập |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đăng ký** |
| Mô tả | * Để có thể đăng nhập, người dùng phải đăng ký thông tin đăng nhập cho hệ thống spa * Use case mô tả quy trình tiến hành đăng ký tài khoản của người dùng |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng chưa đăng nhập * Khách hàng có nhu cầu tạo tài khoản |
| Dòng cơ bản | * Khách hàng thực hiện truy câp vào trang đăng ký * Khách hàng chọn phương thức đăng ký   + - * Đăng ký dùng tài khoản của spa     - Khách hàng điền các thông tin đăng ký     - Khách hàng đồng ý với các điều khoản khi đăng ký     - Khách hàng nhấn đăng ký     - Hệ thống gửi xác nhận qua điện thoại     - Khách hàng xác nhận     - Hệ thống ghi lại tài khoản mới của khách hàng       * Đăng ký dùng các tài khoản liên kết xã hội     - Khách hàng chọn vào tài khoản xã hội cần đăng ký     - Hệ thống hiện cửa sổ cho phép người dùng đăng nhập tài khoản xã hôi đó     - Hệ thống hiển thị thông tin cần có cho người dùng điền     - Khách hàng điền các thông tin cần thiết     - Khách hàng đồng ý với các điều khoản khi đăng ký     - Khách hàng nhấn đăng ký     - Hệ thống gửi xác nhận qua điện thoại     - Khách hàng xác nhận     - Hệ thống ghi lại tài khoản mới của khách hàng * Hệ thống tiến hành xác nhận và truy cập cho người dùng |
| Dòng thay thế | * Nếu khách hàng không chấp thuận điều khoản khi đăng ký, khách hàng không được phép thực hiện tiếp use case, thông báo cho khách hàng * Nếu khách hàng tiến hành nhập mã xác nhận sai từ điện thoại, tiến hàng báo lỗi và không thực hiện tiếp UC |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Thêm Service vào Appointment** |
| Mô tả | * Khách hàng sẽ thêm các Service vào trong Appointment của mình mà mình dự tính sẽ đặt lịch |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập * Khách hàng đã thực hiện UC “Xem Service” |
| Dòng cơ bản | * Khách hàng thực hiện chọn vào thêm vào Appointment * Hệ thống sẽ tự động thêm Service đó vào trong lịch Pre-order appointment của khách |
| Dòng thay thế | * Nếu khách hàng muốn thêm một Service khác, khách hàng thực hiện UC “View Service” tại dịch vụ cần thêm và thực hiện lại UC này |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xóa Service khỏi Appointment** |
| Mô tả | * Để có thể xóa dịch vụ khỏi danh sách Preorrder của mình, UC này mô tả quy trình xóa một dịch vụ khỏi danh sách pre order của khách hàng |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập * Khách hàng đã thực hiện UC “Thêm Service vào Appointment” |
| Dòng cơ bản | * Khách hàng thực hiện chọn vào tap “My Pre order” * Hệ thống hiện ra thông tin của pre order và các dịch vụ * Người dùng chọn dịch vụ cần xóa và nhấn xóa * Hệ thống sẽ xóa dịch vụ đó ra khỏi danh sách pre order của khách |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Feedback** |
| Mô tả | * Để có thể cải thiện dịch vụ của spa, người dùng được phép cung cấp góp ý thông qua hệ thống * Use case miêu tả quy trình khách hàng đưa ra góp ý |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập * Một appointment của khách hàng đã ở trạng thái “Completed” * Khách hành nhận được thông báo của hệ thống |
| Dòng cơ bản | * Hệ thống hiện ra bảng feedback cho khách hàng * Khách hàng thực hiện đánh giá và ghi chú góp ý của mình * Hê thống ghi nhận thông tin feedback của khách hàng về dịch vụ |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Chỉnh sửa thông tin cá nhân** |
| Mô tả | * Người dùng được phép chỉnh sửa các thông tin của bản thân nhằm hệ thống spa cung cấp dịch vụ tốt hơn * Use case mô tả quy trình người dùng thực hiện chỉnh sửa thông tin profile của mình |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập |
| Dòng cơ bản | * Khách hàng chọn vào tab Profile * Hệ thống hiển thị ra cửa sổ profile của người dùng * Người dùng chọn vào nút edit * Hệ thống thay đổi giao diện cho phép sự chỉnh sửa * Người dùng chỉnh sửa thông tin và nhấn save * Hệ thống lưu lại thông tin của người dùng |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Xem các chi nhánh lân cận** |
| Mô tả | * Use case mô tả quy trình người dùng xem các chi nhánh khác lân cận đó |
| Người thực thi | * Khách hàng |
| Tiền điều kiện | * Khách hàng đã đăng nhập * Khách hàng đang ở trang chủ hoặc đang thực thi UC “Xem Service” |
| Dòng cơ bản | * Hệ thống hiển thị danh sách các cửa hàng gần với vị trí của khách * Khách hàng chọn một chi nhánh để xem * Hệ thống hiển thị chi nhánh đó |
| Dòng thay thế |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin của nhân viên tư vấn** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin của nhân viên trong hệ thống quản lý Spa. Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa nhân viên ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của nhân viên vào như ( Mã nhân viên , tên nhân viên , thông tin cá nhân của nhân viên)  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho nhân viên này. Nhân viên này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin của nhân viên  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã của nhân viên hoặc tìm kiếm tên nhân viên.  1c.3 : Actor nhập mã nhân viên. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của nhân viên này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của nhân viên.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật mẩu tin của nhân viên này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã nhân viên hoặc tìm kiếm tên nhân viên.  1d.2 : Actor nhập mã nhân viên. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của nhân viên này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa nhân viên.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của nhân viên này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin nhân viên** hoặc **Xóa nhân viên** không tồn tại nhân viên nào có mã nhân viên được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số mã nhân viên khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin của nhân viên trị liệu** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin của nhân viên trong hệ thống quản lý Spa. Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa nhân viên ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của nhân viên vào như ( Mã nhân viên , tên nhân viên , thông tin cá nhân của nhân viên )  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho nhân viên này. Nhân viên này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin của nhân viên  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã của nhân viên hoặc tìm kiếm tên nhân viên.  1c.3 : Actor nhập mã nhân viên. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của nhân viên này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của nhân viên.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật mẩu tin của nhân viên này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã nhân viên hoặc tìm kiếm tên nhân viên.  1d.2 : Actor nhập mã nhân viên. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của nhân viên này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa nhân viên.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của nhân viên này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin nhân viên** hoặc **Xóa nhân viên** không tồn tại nhân viên nào có mã nhân viên được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số mã nhân viên khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin của dịch vụ** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin của dịch vụ khách hàng trong hệ thống quản lý Spa. Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa dịch vụ ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d * Kích hoạt : bước 1e * Vô hiệu hóa : bước 1g |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của dịch vụ khách hàng vào như ( Mã dịch vụ , tên dịch vụ , mã nhân viên trị liệu)  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho dịch vụ này. Dịch vụ này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý xem thông tin của dịch vụ  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo yêu cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã của dịch vụ hoặc tìm kiếm tên dịch vụ.  1c.3 : Actor nhập mã dịch vụ. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của dịch vụ này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của dịch vụ.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật dịch vụ này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã dịch vụ hoặc tìm kiếm tên dịch vụ.  1d.2 : Actor nhập mã dịch vụ. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của dịch vụ này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa dịch vụ.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của nhân viên này ra khỏi hệ thống.  1e.1 : Actor nhập mã dịch vụ . Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của dịch vụ này  1e.2: Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác kích hoạt dịch vụ này.  1e.3 : Actor xác nhận kích hoạt  1e.4 : Hệ thống active dịch vụ này  1g.1 : Actor nhập mã dịch vụ . Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của dịch vụ này  1g.2: Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác vô hiệu hóa dịch vụ này.  1g.3 : Actor xác nhận vô hiệu hóa  1g.4 : Hệ thống vô hiệu hóa dịch vụ này |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin dịch vụ** hoặc **Xóa dịch vụ** không tồn tại dịch vụ nào có mã dịch vụ được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số mã dịch vụ khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin của phòng** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin của phòng trong hệ thống quản lý Spa. Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa phòng ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của phòng vào như ( Mã phòng , tên phòng , mã nhân viên quản lý của phòng )  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho phòng này. Phòng này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin của phòng  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã phòng  1c.3 : Actor nhập mã phòng. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của phòng này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của phòng.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật thông tin của phòng này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã phòng  1d.2 : Actor nhập mã phòng. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của phòng này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa phòng.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của phòng này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin phòng** hoặc **Xóa phòng** không tồn tại phòng nào có mã phòng được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số mã phòng khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc. |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin của giường** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin của giường trong hệ thống quản lý Spa. Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa giường ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của giường vào như ( Mã giường , Mã phòng )  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho giường này. Giường này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin của giường  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã giường  1c.3 : Actor nhập mã giường. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của giường này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của giường.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật thông tin của giường này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào mã giường  1d.2 : Actor nhập mã giường. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của giường này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa giường.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của giường này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin giường** hoặc **Xóa giường** không tồn tại giường nào có mã giường được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số mã giường khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin khách hàng** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin khách hàng trong hệ thống Spa . Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa khách hàng ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của khách hàng vào như ( Họ tên , cmnd , giới tính , địa chỉ , điện thoại, email)  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho khách hàng này. Nhân viên này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin cá nhân của khách hàng  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất’  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào số ID của khách hàng hoặc tìm kiếm khách hàng.  1c.3 : Actor nhập số ID khách hàng. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của khách hàng này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của khách hàng. Gồm bất cứ thông tin nào được chỉ ra trong luồng phụ **Thêm** khách hàng.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật mẩu tin của khách hàng này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào số ID của khách hàng hoặc tìm kiếm khách hàng.  1d.2 : Actor nhập số ID khách hàng. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của khách hàng này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa khách hàng.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của khách hàng này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin** khách hàng hoặc **Xóa** khách hàng không tồn tại nhân viên nào có số ID được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số ID khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc.  1.d Nếu trong luồng phụ **Xóa** khách hàng actor quyết đinh không xóa khách hàng này nữa, thao tác xóa bị hủy và **Dòng sự kiện chính** được bắt đầu lại từ đầu. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin chi nhánh** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin chi nhánh trong hệ thống . Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa chi nhánh ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của chi nhánh vào như ( Mã chi nhánh , tên chi nhánh , địa chỉ , điện thoại, email , mã nhân viên quản lý của chi nhánh)  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho chi nhánh này. Chi nhánh này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin của chi nhánh  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào số ID của chi nhánh  1c.3 : Actor nhập số ID chi nhánh. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của chi nhánh này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của chi nhánh. Gồm bất cứ thông tin nào được chỉ ra trong luồng phụ **Thêm** chi nhánh.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật mẩu tin của chi nhánh này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào số ID của chi nhánh  1d.2 : Actor nhập số ID chi nhánh. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của chi nhánh này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa chi nhánh.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của chi nhánh này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin chi nhánh** hoặc **Xóa chi nhánh** không tồn tại chi nhánh nào có số ID được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số ID khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc.  1.d Nếu trong luồng phụ **Xóa** chi nhánh actor quyết đinh không chi nhánh này nữa, thao tác xóa bị hủy và **Dòng sự kiện chính** được bắt đầu lại từ đầu. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Lựa chọn dịch vụ** |
| Mô tả | * UC mô tả quá trình lựa chọn dịch vụ của quản lý cấp cao |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý tìm kiếm dịch vụ và thông tin chi nhánh theo từ khóa 2. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin cho quản lý theo từ khóa đó 3. Quản lý lựa chọn các dịch vụ nào cho từng chi nhánh 4. Hệ thống sẽ active dịch vụ đó trên từng chi nhánh mà quản lý đã chọn |
| Dòng thay thế | 1. Nếu trong **Dòng sự kiện chính** hệ thống không thể tìm thấy thông tin dịch vụ hay thông tin chi nhánh , một thông báo sẽ được hiển thị. Sau khi quản lý xem xong thông báo này, use case kết thúc. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Nhập dữ liệu vào hệ thống** |
| Mô tả | * UC mô tả quá trình nhập dữ liệu vào hệ thống của quản lý cấp cao |
| Dòng cơ bản | 1. Quản lý nhập các dự liệu bao gồm ( danh sách chi nhánh , danh sách dịch vụ , danh sách khách hàng , danh sách calo theo từng món ăn , .. ) 2. Hệ thống sẽ ghi nhận và thêm vào theo từng thông tin nhập của quản lý |
| Dòng thay thế | 1. Nếu quản lý nhập trùng chi nhánh, dịch vụ hay khách hàng thì hệ thống sẽ bắt đầu lại UC |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Quản lý thông tin lịch hẹn** |
| Mô tả | * Use case này cho phép actor quản lý duy trì thông tin khách hàng trong hệ thống Spa . Bao gồm thêm, hiệu chỉnh và xóa khách hàng ra khỏi hệ thống. * 1. Actor quản lý chọn * Thêm : bước 1a * Truy xuất : bước 1b * Cập nhật : bước 1c * Xóa : bước 1d |
| Dòng cơ bản | Bước 1a : Thêm  1a.1 Hệ thống yêu cầu actor nhập các thông tin của khách hàng vào như (Mã cuộc hẹn, Tên khách hàng, Ngày giờ)  1a.2 Sau khi actor cung cấp thông tin được yêu cầu hệ thống sẽ phát sinh và gán một số ID độc nhất cho lịch hẹn này. Nhân viên này được thêm vào hệ thống.  Bước 1b : Truy xuất  1b.1 : Quản lý truy xuất xem thông tin của lịch hẹn  1b.2 : Hệ thống thể hiện thông tin theo cầu  Bước 1c : Cập nhật  1c.1 : Bao gồm bước 1b: truy xuất’  1c.2 :   Hệ thống yêu cầu actor nhập vào số ID của lịch hẹn hoặc tìm kiếm lịch hẹn.  1c.3 : Actor nhập số ID khách hàng. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của lịch hẹn này  1c.4 :  Actor thay đổi một số thông tin của lịch hẹn. Gồm bất cứ thông tin nào được chỉ ra trong luồng phụ **Thêm** lịch hẹn.  1c.5 : Sau khi Actor cập nhật xong các thông tin cần thiết, hệ thống cập nhật mẩu tin của lịch hẹn này.  Bước 1d : Xóa  1d.1 :  Hệ thống yêu cầu actor nhập vào số ID của lịch hẹn hoặc tìm kiếm lịch hẹn.  1d.2 : Actor nhập số ID lịch hẹn. Hệ thống truy xuất và hiển thị thông tin của lịch hẹn này.  1d.3 : Hệ thống nhắc người dùng xác nhận thao tác xóa lịch hẹn.  1d.4 :  Actor xác nhận xóa.  1d.5 : Hệ thống xóa thông tin của lịch hẹn này ra khỏi hệ thống. |
| Dòng thay thế | 1.b,1d Nếu trong luồng phụ **Cập nhật thông tin** lịch hẹn hoặc **Xóa** lịch hẹn không tồn tại nhân viên nào có số ID được nhập vào thì hệ thống sẽ hiển thị một thông báo lỗi. Actor có thể nhập một số ID khác hoặc hủy bỏ thao tác, lúc này use case kết thúc.  1.d Nếu trong luồng phụ **Xóa** khách hàng actor quyết đinh không xóa lịch hẹn này nữa, thao tác xóa bị hủy và **Dòng sự kiện chính** được bắt đầu lại từ đầu. |

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên Use Case** | **Đặt lịch hẹn** |
| Mô tả | * Use case này mô tả quá trình đặt lịch hẹn cho khách hàng của nhân viên tư vấn. |
| Dòng cơ bản | 1. Nhân viên tư vấn đặt lịch cho khách hàng. 2. Hệ thống ghi nhận lịch hẹn. |
| Dòng thay thế | 1. Nếu khách hàng có độ tin cậy dưới 0.5 thì nhân viên sẽ hủy lịch. |

# Non-Functional Requirements

|  |  |
| --- | --- |
| Yêu cầu phi chức năng | Mô tả |
| Bảo mật truy cập (Access Security) | * Khi người dùng quên mật khẩu, có thể yêu cầu cấp lại mật khẩu qua email hoặc số điện thoại. * Khi người dùng nhập sai mật khẩu quá 5 lần, gửi thông báo tới email của tài khoản đang cố gắng đăng nhập. |
| Tính sẵn có (Availability) | * Người dùng có thể sử dụng phần mềm mọi lúc, trừ những lúc hệ thống bảo trì ( đột xuất hoặc có thông báo trước). * Hệ thống chỉ được nâng cấp tối đa 1 lần trong 2 tháng. |
| Tính bảo mật người dùng (Security) | * Mật khẩu phải được hash bằng MD5. * Tất cả các dữ liệu cá nhân của người dùng phải được mã hóa. |
| Yêu cầu về hiệu năng (performance) | * Thời gian chờ xử lí một thao tác của người dùng không được quá 5s, thời gian để tải thông tin lên giao diện người dùng không được quá 3s. Với các điều kiện sau:   + Điều kiện tải bình thường: 30 người dùng đồng thời.   + Điều kiện server tối thiểu:   + Kết nối giữa Client/Server: 3Mb/s |
| Tính sử dụng (Usability) | * Hệ thống đảm bảo phục vụ được 30 khách hàng cùng lúc. * Giao diện người dùng đẹp mắt và phù hợp với quy trình nghiệp vụ được thực hiện. |
| Yêu cầu về tính hỗ trợ (Supportability) | * Hệ thống sẽ được hỗ trợ miễn phí trong 3 tháng từ khi bàn giao. * Các yêu cầu hỗ trợ sẽ được phản hồi trong 72h làm việc. |
| Yêu cầu về giao diện người dùng  (User interfaces) | * Giao diện có tính thẩm mỹ, màu sắc chính được sử dụng thuộc tone Xanh. * Ngôn ngữ chính được sử dụng là Tiếng Việt. * Định dạng ngày tháng năm được sử dụng: dd/mm/yyy. |
| Tài liệu hướng dẫn sử dụng và hỗ trợ người dùng. | * Tài liệu hướng dẫn sử dụng sẽ được cung cấp kèm theo khi bàn giao sản phẩm. * Yêu cầu hỗ trợ người dùng sẽ được giải đáp trong tối đa 12h. |
| Nhật ký tác vụ (Audit) | * Dữ liệu về audit chỉ được đọc ở giao diện người dùng, người dùng không được phép chỉnh sửa. |
| Khả năng bảo trì | * Mỗi lần nâng cấp hệ thống không được quá 2h. |
| Cài đặt hệ thống | * Việc nâng cấp hệ thống sẽ không làm thay đổi các dữ liệu đang tồn tại trong hệ thống. |